

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP T&T**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP T&T

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T&T INDUSTRIAL AND TRADING DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: T&T INDUSTRIAL.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108881603

**3. Ngày thành lập:** 04/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Biệt thự Tulip 07-34 khu Vinhomes Harmony , Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752     |
| 2.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6810     |
| 3.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6820     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                             | 4659        |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 6.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102(Chính) |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 17. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc<br>Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác                                                                                                                                                  | 7110        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước<br>Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 5229 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>chi tiết:<br>Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh<br>Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                   | 5610 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0161 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0162 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 30. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 31. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1076 |
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà Nước cấm)                                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 34. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                               | 4711 |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới<br>Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ                                                                                                                                                                                                                           | 5021 |
| 38. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 39. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 40. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 41. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 42. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ                          | 4781 |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 44. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 45. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 46. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2431 |
| 47. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; | 4669 |
| 48. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8292 |
| 49. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Bán lẻ thuốc; - Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                | 4772 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2220 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1702 |
| 52. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; -<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; -<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia<br>dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ<br>dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn<br>phòng phẩm | 4649 |
| 53. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1020 |
| 54. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0322 |
| 55. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0312 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Nơi đăng ký hộ<br>khẩu thường trú<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG<br>TRƯỜNG<br>GIANG | Số 686A Nguyễn<br>Văn Cừ, Phường<br>Gia Thụy, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.500.0<br>00 | 25.000.000.000           | 25,000       | B6286199                                                                                                               |            |
|     |                          |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                     | Tổng số                            | 2.500.0<br>00 | 25.000.000.000           | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                            |                           |           |                |        |              |  |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | LUYỆN HUY QUẢNG | Phòng 1503-24T2 KĐT Trung Hòa, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.500.000 | 25.000.000.000 | 25,000 | 030081001276 |  |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Tổng số                   | 2.500.000 | 25.000.000.000 | 25,000 |              |  |
|   |                 |                                                                                            |                           |           |                |        |              |  |
| 3 | VŨ THỊ DOAN     | Số 4, ngõ 28 phố Ái Mộ, Tổ 9, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 2.500.000 | 25.000.000.000 | 25,000 | 030172000111 |  |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Tổng số                   | 2.500.000 | 25.000.000.000 | 25,000 |              |  |
|   |                 |                                                                                            |                           |           |                |        |              |  |
| 4 | VŨ THÁI QUỲNH   | Số 44 Cù Chính Lan, Phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 15,000 | 030184010877 |  |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                            | Tổng số                   | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 15,000 |              |  |
|   |                 |                                                                                            |                           |           |                |        |              |  |

|   |              |                                                                    |                           |           |                |        |              |
|---|--------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 5 | VŨ THỊ HƯƠNG | Tổ 2, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 10,000 | 030168004851 |
|   |              |                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                    | Tổng số                   | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 10,000 |              |
|   |              |                                                                    |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG TRƯỜNG GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/03/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B6286199

Ngày cấp: 07/03/2012

Nơi cấp: Cục xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 686A Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 686A Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội